

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính Quý 4 kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007
Đầu tư số 1714445463 ngày 24 tháng 11 năm 2020

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh lần đầu vào ngày 24 tháng 11 năm 2020 bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 1714445463. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và bản điều chỉnh lần lượt do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi cấp và có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300338460 ngày 1 tháng 11 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koo Liang Kwee	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Nhự	Thành viên
Ông Đinh Văn Thành	Thành viên
Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Bà Đỗ Thị Diễm Kiều	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Bùi Thị Nhự	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Cường	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		448.998.204.247	521.901.754.936
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	37.710.615.164	266.189.958.489
Tiền	111		37.710.615.164	29.489.958.489
Các khoản tương đương tiền	112		-	236.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.567.016.808	91.415.856.085
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	225.024.381.858	89.706.534.871
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	436.922.558	188.561.873
Phải thu ngắn hạn khác	136		105.712.392	1.520.759.341
Hàng tồn kho	140	11(a)	182.687.390.940	163.343.622.554
Hàng tồn kho	141		183.036.156.466	163.730.592.301
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(348.765.526)	(386.969.747)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.033.181.335	952.317.808
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.470.001.473	952.317.808
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		563.179.862	-
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		911.838.670.290	1.004.442.083.428
Tài sản cố định	220		741.488.102.823	865.928.341.176
Tài sản cố định hữu hình	221	12	741.410.330.435	865.928.341.176
<i>Nguyên giá</i>	222		2.011.909.088.660	2.009.248.249.155
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.270.498.758.225)	(1.143.319.907.979)
Tài sản cố định vô hình	227		77.772.388	-
<i>Nguyên giá</i>	228		519.545.034	423.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(441.772.646)	(423.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.435.516.699	9.798.307.815
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	14.435.516.699	9.798.307.815
Tài sản dài hạn khác	260		126.011.355.076	128.715.434.437
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	118.928.709.124	123.500.670.868
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.666.760.635	2.251.254.726
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	4.415.885.317	2.963.508.843
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.330.933.178.845	1.526.343.838.364

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		493.995.757.281	691.780.400.512
Nợ ngắn hạn	310		493.995.757.281	691.780.400.512
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15(a)	49.265.381.883	191.716.441.508
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.423.572	42.581.508
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	216.649.644.530	219.202.970.091
Phải trả người lao động	314		3.489.597.698	8.039.141.731
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.907.652.469	9.705.885.981
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.265.140.607	19.713.920.270
Vay ngắn hạn	320	19	189.000.000.000	236.500.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	7.390.916.522	6.859.459.423
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		836.937.421.564	834.563.437.852
Vốn chủ sở hữu	410	21	836.937.421.564	834.563.437.852
Vốn cổ phần	411	22	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	36.600.250.272	36.600.250.272
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		350.337.171.292	347.963.187.580
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		279.457.411.486	253.148.993.119
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		70.879.759.806	94.814.194.461
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.330.933.178.845	1.526.343.838.364

Ngày 17 tháng 1 năm 2025



Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2024

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024			Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
			A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	566.019.962.258	504.498.955.988	1.993.616.248.934	1.993.616.248.934	1.863.202.186.861		
2. Các khoản giảm trừ	02	26	77.616.938	179.852.440	470.629.988	470.629.988	363.208.580		
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	565.942.345.320	504.319.103.548	1.993.145.618.946	1.993.145.618.946	1.862.838.978.281		
4. Giá vốn hàng bán	11	27	523.773.715.095	466.842.800.289	1.845.555.959.411	1.845.555.959.411	1.703.815.646.687		
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.168.630.225	37.476.303.259	147.589.659.535	147.589.659.535	159.023.331.594		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.204.366.865	3.469.674.372	8.943.356.928	8.943.356.928	19.990.777.375		
7. Chi phí tài chính	22	29	734.654.664	7.854.124.403	6.976.527.571	6.976.527.571	28.614.399.165		
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		679.501.007	2.246.947.458	6.619.997.448	6.619.997.448	20.294.283.087		
8. Chi phí bán hàng	25	30	3.095.331.156	1.802.230.021	12.964.419.534	12.964.419.534	8.590.317.794		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	2.515.872.588	3.607.748.358	11.491.352.548	11.491.352.548	14.926.318.643		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.027.138.682	27.681.874.849	125.100.716.810	125.100.716.810	126.883.073.567		
11. Thu nhập khác	31		374.456.496	774.453.553	1.249.005.676	1.249.005.676	1.593.736.042		
12. Chi phí khác	32		(2.819.845.522)	224.148.098	944.416.982	944.416.982	837.798.676		
13. Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)	40		3.194.302.018	550.305.455	304.588.694	304.588.694	755.937.366		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.221.440.700	28.232.180.304	125.405.305.504	125.405.305.504	127.639.010.933		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	7.809.254.871	5.821.319.116	25.790.483.207	25.790.483.207	28.394.980.769		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(249.708.778)	(45.538.629)	(415.505.909)	(415.505.909)	(1.470.164.297)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.661.894.607	22.456.399.817	100.030.328.206	100.030.328.206	100.714.194.461		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	34	689	461	2.080	2.080	2.085		



Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 1 năm 2024

Người lập

Vũ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4/2024

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QÚY 4/2024		QÚY 4/2023	
			1	2	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	566.019.962.258		504.498.955.988	
2. Các khoản giảm trừ	02	26	77.616.938		179.852.440	
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	565.942.345.320		504.319.103.548	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	523.773.715.095		466.842.800.289	
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.168.630.225		37.476.303.259	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.204.366.865		3.469.674.372	
7. Chi phí tài chính	22	29	734.654.664		7.854.124.403	
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		679.501.007		2.246.947.458	
8. Chi phí bán hàng	25	30	3.095.331.156		1.802.230.021	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	2.515.872.588		3.607.748.358	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.027.138.682		27.681.874.849	
11. Thu nhập khác	31		374.456.496		774.453.553	
12. Chi phí khác	32		(2.819.845.522)		224.148.098	
13. Kết quả từ các hoạt động khác (40=31-32)	40		3.194.302.018		550.305.455	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.221.440.700		28.232.180.304	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	7.809.254.871		5.821.319.116	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(249.708.778)		(45.538.629)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.661.894.607		22.456.399.817	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	34	689		461	

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 1 năm 2024



Người lập
 Võ Thanh Cường
 Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	125.405.305.504	127.639.010.933
	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao và phân bổ	02	127.260.018.256	127.478.445.142
	Các khoản dự phòng	03	1.927.359.366	67.253.620
	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	95.583.822	8.133.910.713
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.083.653.163)	(19.033.017.452)
	Chi phí lãi vay	06	6.619.997.448	20.294.283.087
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	258.224.611.233	264.579.886.043
	Biến động các khoản phải thu	09	(135.123.249.547)	(67.607.180.425)
	Biến động hàng tồn kho	10	(22.723.504.226)	25.509.827.680
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(13.997.048.695)	81.859.312.953
	Biến động chi phí trả trước	12	5.869.066.443	(11.044.431.204)
			92.249.875.208	293.297.415.047
	Tiền lãi vay đã trả	14	(5.388.539.181)	(19.213.778.125)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.658.678.174)	(28.529.834.489)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.420.000	27.440.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.664.738.995)	(8.595.631.837)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.550.338.858	236.985.610.596
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	Tiền chi mua tài sản cố định	21	(137.623.032.486)	(35.797.861.423)
	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(88.000.000.000)	-
	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	88.000.000.000	338.100.000.000
	Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.405.535.903	25.669.378.008
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(134.217.496.583)	327.971.516.585

10/01/2025

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33 1.376.500.000.000	1.738.600.000.000
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34 (1.424.000.000.000)	(1.977.610.565.869)
	Tiền chi trả cổ tức	36 (91.303.628.000)	(66.581.523.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40 (138.803.628.000)	(305.592.088.869)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50 (228.470.785.725)	259.365.038.312
	Tiền đầu năm	60 266.189.958.489	6.831.749.856
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61 (8.557.600)	(6.829.679)
	Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 5 37.710.615.164	266.189.958.489

Ngày 17 tháng 1 năm 2025



Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

3. IG PH ÀI VG JA

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 28 tháng 2 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là BSQ.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh đồ uống chứa cồn và kinh doanh kho bãi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 205 nhân viên (1/1/2024: 206 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 44.997 triệu VND (1/1/2024: 169.878 triệu VND). Hơn nữa, Công ty chủ yếu sản xuất và bán hàng cho công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ, tạo ra dòng tiền thuần thu vào từ hoạt động kinh doanh và có sẵn các khoản tín dụng ngân hàng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn còn các khoản tín dụng ngân hàng với giá trị là 321.000 triệu VND và cũng không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ công ty mẹ và không tạo ra dòng tiền thuần thu vào từ hoạt động kinh doanh.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

31/12/2024

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm, Ban Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính năm cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Trong năm, không diễn ra hoạt động kinh doanh nào khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

8. Tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	55.837.045	8.887.459
Tiền gửi ngân hàng	37.654.778.119	29.481.071.030
Các khoản tương đương tiền	-	236.700.000.000
	<hr/>	<hr/>
	37.710.615.164	266.189.958.489
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	94.905.822.180	75.668.838.210
International Consolidated Business Pty Ltd	211.947.177.947	11.120.582.256
Các khách hàng khác	1.798.501.169	2.917.114.405
	225.024.381.858	89.706.534.871

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	94.905.822.180	75.668.838.210
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	61.398.000	46.656.000
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	97.483.995	

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 3 đến 15 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các nhà cung cấp khác	339.438.563	188.561.873
	339.438.563	188.561.873
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bên liên quan khác	97.483.995	
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	97.483.995	

Trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm 25,78 triệu VND là khoản trả trước cho người bán để mua tài sản cố định (1/1/2024: 35,7 triệu VND).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	88.427.355.761	-	78.395.809.465	-
Công cụ và dụng cụ	10.610.600.389	(348.765.526)	8.911.054.559	(386.969.747)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.764.177.458	-	41.858.714.355	-
Thành phẩm	47.212.513.058	-	34.302.290.224	-
Hàng hóa	21.509.800	-	262.723.698	-
	183.036.156.466	(348.765.526)	163.730.592.301	(386.969.747)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu năm	386.969.747	400.842.737
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	13.872.990
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(38.204.221)	-
Số dư cuối kỳ	348.765.526	386.969.747

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	17.238.557.706	(12.822.672.389)	13.820.617.645	(10.857.108.802)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	10.857.108.802	10.775.982.192
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.965.563.587	1.124.916.874
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(1.043.790.264)
Số dư cuối năm	12.822.672.389	10.857.108.802

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	336.203.938.338	1.661.717.361.312	9.520.927.538	1.261.121.914	544.900.053	2.009.248.249.155
Tăng trong năm		154.950.000				154.950.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở Thanh lý	395.284.869	2.173.000.000		62.395.364		2.568.284.869
Số dư cuối năm	336.599.223.207	1.664.045.311.312	9.520.927.538	1.198.726.550	544.900.053	2.011.909.088.660
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	141.041.058.519	992.154.184.679	8.738.088.967	934.468.875	452.106.939	1.143.319.907.979
Khấu hao trong năm	14.077.295.560	112.746.723.729	166.766.568	219.528.715	30.931.038	127.241.245.610
Thanh lý				62.395.364		62.395.364
Số dư cuối năm	155.118.354.079	1.104.900.908.408	8.904.855.535	1.091.602.226	483.037.977	1.270.498.758.225
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	195.162.879.819	669.563.176.633	782.838.571	326.653.039	92.793.114	865.928.341.176
Số dư cuối năm	181.480.869.128	559.144.402.904	616.072.003	107.124.324	61.862.076	741.410.330.435

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 34.710 triệu VND (1/1/2024: 26,452 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	9.798.307.815	2.154.816.792
Tăng trong năm	3.137.729.313	16.039.335.366
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	4.067.764.440	3.435.341.028
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.568.284.869)	(6.472.056.076)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		(5.359.129.295)
Số dư cuối năm	<u>14.435.516.699</u>	<u>9.798.307.815</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhà cửa, vật kiến trúc của dự án 06 Nguyễn Thụy	14.435.516.699	9.798.307.815
	<u>14.435.516.699</u>	<u>9.798.307.815</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí lãi vay trả trước VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	116.887.515.944	4.838.105.473	1.775.049.451	123.500.670.868
Tăng trong kỳ	-	3.441.927.866	-	3.441.927.866
Phân bổ trong kỳ	(4.067.764.440)	(2.693.149.094)	(1.252.976.076)	(8.013.889.610)
Số dư cuối kỳ	<u>112.819.751.504</u>	<u>5.586.884.245</u>	<u>522.073.375</u>	<u>118.928.709.124</u>

15. Phải trả người bán

- (a) Phải trả người bán ngắn hạn
- (i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

Giá trị ghi sổ/Số có

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Krones AG		- 127.941.523.200
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	34.567.698.610	36.161.791.739
Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thái Tân	1.241.012.172	7.428.548.416
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải khát Crown Đà Nẵng	-	6.289.547.950
Công ty Cổ Phần Hanacans	4.105.348.563	764.289.138
Công ty TNHH Thịnh Đức	1.034.000.000	1.961.928.400
Công ty cổ phần Bao Bì Biên Hòa	221.895.720	852.789.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Hà Tân	1.984.613.814	2.288.238.860
Công ty TNHH Kim Bảo An	593.619.106	1.001.375.325
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	625.453.164	-
Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Và Xây Dựng Quảng Ngãi	635.523.672	576.588.275
Điện Lực Thành Phố Quảng Ngãi	759.847.315	727.509.427
Các nhà cung cấp khác	3.496.369.747	5.722.311.178
	49.265.381.883	191.716.441.508

(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá trị ghi sổ/Số có	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	34.567.698.610	36.161.791.739
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	6.166.936	23.787.917
	6.166.936	23.787.917

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Tổng chi phí lãi trả chậm đối với khoản phải trả dài hạn cho Krones AG đến ngày thanh toán là 0,522 triệu VND (1/1/2024: 1,775 triệu VND).

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã căn trừ trong kỳ VND	31/12/2024 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	180.378.323.745	1.770.141.488.071	(1.764.211.440.670)	-	186.308.371.146
Thuế giá trị gia tăng	20.647.337.550	365.440.573.858	(213.395.216.139)	(150.160.864.545)	22.531.830.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.677.449.838	25.790.483.207	(35.658.678.174)	-	7.809.254.871
Thuế thu nhập cá nhân	499.626.446	2.663.758.443	(3.726.564.751)	-	(563.179.862)
Các loại thuế khác	232.512	61.390.830	(61.435.553)	-	187.789
Thuế xuất nhập khẩu	-	38.572.933	(38.572.933)	-	-
	219.202.970.091	2.164.136.267.342	(2.017.091.908.220)	(150.160.864.545)	216.086.464.668

Trong đó:

Thuế phải thu nhà nước	563.179.862
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	216.649.644.530

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay	8.481.657.149	8.503.174.958
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	46.000.000
Chi phí khác	425.995.320	1.156.711.023
	8.907.652.469	9.705.885.981

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức phải trả	16.154.069.500	17.457.697.500
Phải trả khác	3.111.071.107	2.256.222.770
	19.265.140.607	19.713.920.270

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong kỳ	31/12/2024
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
		khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	236.500.000.000	1.376.500.000.000	(1.424.000.000.000)
			189.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024	1/1/2024
			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	VND	3.3%	120.000.000.000	116.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (ii)	VND	3.6%	69.000.000.000	120.000.000.000
			189.000.000.000	236.500.000.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Khoản vay không được đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (ii) Khoản vay không được đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.859.459.423	10.913.150.024
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 21)	6.178.000.000	5.700.000.000
Tiền thu khác	12.420.000	27.440.000
Sử dụng trong kỳ	(6.664.738.995)	(8.595.631.837)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	1.005.776.094	(1.185.498.764)
Số dư cuối kỳ	<u>7.390.916.522</u>	<u>6.859.459.423</u>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	450.000.000.000	36.600.250.272	319.463.494.355	806.063.744.627
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	100.714.194.461	100.714.194.461
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023	-	-	1.185.498.764	1.185.498.764
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Cổ tức	-	-	(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	450.000.000.000	36.600.250.272	347.963.187.580	834.563.437.852
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	100.030.328.206	100.030.328.206
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	(6.178.000.000)	(6.178.000.000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(472.568.400)	(472.568.400)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (Thuyết minh 20)	-	-	(1.005.776.094)	(1.005.776.094)
Cổ tức năm 2023 (Thuyết minh 23)	-	-	(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	450.000.000.000	36.600.250.272	350.337.171.292	836.937.421.564



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức năm 2023 cho các cổ đông là 67.500 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu, (2022: 112.500 triệu VND, tương đương 2.500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022).

Tại Nghị Quyết số 08/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 27 tháng 11 năm 2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2024 cho các cổ đông là 22.500 triệu VND, tương đương 500 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.408.321.286	3.408.321.286
Từ hai đến năm năm	13.633.285.144	13.633.285.144
Sau năm năm	62.096.812.471	65.514.471.623
	79.138.418.901	82.556.078.053

(b) Ngoại tệ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	119.436,77	3.015.897.879	171.881,53	4.138.882.078
	3.015.897.879		4.138.882.078	

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	395.555.555	1.160.129.238
	395.555.555	1.160.129.238

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu	1.977.957.725.353	1.848.860.257.006
▪ Bán thành phẩm	3.748.070.147.559	3.511.045.763.188
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1.770.112.422.206	1.662.185.506.182
▪ Bán hàng hóa, phế liệu	15.658.523.581	14.341.929.855
	1.993.616.248.934	1.863.202.186.861
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	470.629.988	363.208.580
Doanh thu thuần	1.993.145.618.946	1.862.838.978.281

27. Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán	1.844.734.805.695	1.703.748.393.067
▪ Thành phẩm đã bán	821.153.716	67.253.620
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	1.845.555.959.411	1.703.815.646.687



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.083.653.163	19.033.017.452
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.764.119.943	957.760.123
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.583.822	-
	<hr/>	<hr/>
	8.943.356.928	19.990.777.575
	<hr/>	<hr/>

29. Chi phí tài chính

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.619.997.448	20.294.283.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	356.530.123	186.205.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.133.910.713
	<hr/>	<hr/>
	6.976.527.571	28.614.399.165
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí bán hàng

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.320.431.022	2.761.515.147
Chi phí NVL, CCDC	335.340.239	147.388.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.829.507.448	5.284.624.924
Chi phí bán hàng khác	479.140.825	396.789.618
	<hr/>	<hr/>
	12.964.419.534	8.590.317.794
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.861.947.954	9.498.547.715
Chi phí NVL, CCDC	486.218.172	590.690.377
Chi phí khấu hao và phân bổ	811.012.188	849.420.186
Thuế, phí lệ phí	390.407.440	829.254.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.502.282.593	934.765.880
Chi phí quản lý khác	1.439.484.201	2.223.640.179
	<hr/>	<hr/>
	11.491.352.548	14.926.318.643
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.674.093.799.367	737.872.667.899
Chi phí khấu hao và phân bổ	127.260.018.256	27.727.886.133
Chi phí nhân viên	49.104.121.138	63.702.090.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.134.226.600	7.916.280.579
Chi phí khác	5.994.038.171	3.376.090.239
	<hr/>	<hr/>

10/10
J&S
:O:O
10/10

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024	2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	24.829.874.263	25.730.049.122
Dự phòng thiếu trong những năm trước	960.608.944	2.664.931.647
	25.790.483.207	28.394.980.769
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(415.505.909)	(1.470.164.297)
	25.374.977.298	26.924.816.472

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	125.405.305.504	127.639.010.933
Thuế theo thuế suất của Công ty	25.081.061.101	25.527.802.187
Chi phí không được khấu trừ thuế	(251.186.838)	202.246.935
Dự phòng thiếu trong những năm trước	960.608.944	2.664.931.647
	25.790.483.207	28.394.980.769

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	2024	2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	100.030.328.206	100.714.194.461
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.178.000.000)	(5.700.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.005.776.094)
Trích quỹ công tác xã hội	(472.568.400)	(200.000.000)
	93.379.759.806	93.808.418.367
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	93.379.759.806	93.808.418.367

(*) Số trích vào trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(*) Số trích vào trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh lại theo số thực trích theo phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại thành 2.085 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 2.107 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	3.633.117.527.970	3.415.381.533.190
Doanh thu khác	549.752.094	557.625.427
Mua nguyên vật liệu	1.429.183.361.460	1.269.015.103.288
Cổ tức	59.900.000.000	44.925.000.000
Chi phí đầu tư		8.000.000.000

384
 CÔNG TY
 HẠN
 I G
 NG
 NG

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ban Điều hành		
Lương, thưởng và thù lao	4.027.705.582	4.723.685.104
Ban kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân – Trưởng Ban	385.330.704	383.963.362
Ông Nguyễn Văn Hòa – Thành viên	56.000.000	48.000.000
Bà Đỗ Thị Diễm Kiều – Thành viên	56.000.000	48.000.000

36. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh như được trình bày ở Thuyết minh 34, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 17 tháng 1 năm 2025



Người lập:

[Signature]
Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

